

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9- 2018

V/v ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đỉnh

2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nguyễn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị U chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2007 tại Ủy ban nhân xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định pháp luật. Việc chung sống và kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống thì thời gian đầu vợ chồng ông bà rất hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con cái cũng như trong công việc hàng ngày. Bà U, ông N thường xuyên cãi vã, to tiếng nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, ngột ngạt. Mâu thuẫn vợ chồng lúc đầu ít nhưng sau đó cứ lớn dần lên, vợ chồng không còn chia sẻ, đồng cảm, thấu hiểu nữa mà trở nên xa lạ như người dưng, không còn trò chuyện gì với

nhau nữa. Đến năm 2010 thì ông N, bà U sống ly thân với nhau cho đến nay không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Nay ông N nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với bà U

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Đỗ Thị Huyền T sinh ngày 13/11/2004 và Đỗ Văn P sinh ngày 10/11/2010. Nay ly hôn ông N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà U thống nhất với lời trình bày của ông Đỗ Văn N về điều kiện chung sống, điều kiện kết hôn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì bà không đồng ý. Từ khi cưới nhau về vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt đầu từ lý do gì bà U cũng không hiểu, ông N đi làm về thường hay cau có gắt gỏng với bà vô lý, sau đó bà U nghe người chung quanh nói ông N có người phụ nữ khác nhưng bà không tin. Đến năm 2014 thì bà U phát hiện ông N có người phụ nữ khác bên ngoài nên bà và ông N bắt đầu tranh chấp cãi vã, xô xát nhau nhiều lần. Mỗi lần vợ chồng bà U, ông N xô xát nhau thì chính quyền địa phương và công an xã phải can thiệp, ông N đánh đập bà tàn nhẫn gây thương tích cho bà nhưng bà không đi bệnh viện chứng nhận thương tích vì bà thấy mệt mỏi. Đến năm 2015 ông N bỏ ra ngoài chung sống với người phụ nữ khác cho đến nay, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó. Bà U xác định bà và ông N đã mâu thuẫn rất trầm trọng ông bà không thể chung sống với nhau được nữa. Nay trước yêu cầu ly hôn của ông N thì bà không đồng ý ly hôn vì ông N không chịu chia tài sản cho bà, bà U chỉ đồng ý ly hôn khi nào ông N đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng xong chứ về tình cảm và quan hệ vợ chồng thì ông bà đã rạn nứt không có gì để níu kéo nữa.

Về con chung: Bà U thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Thị Huyền T sinh ngày 13/11/2004 và Đỗ Văn P sinh ngày 10/10/2010 hiện các con đang ở cùng bà U. Nay ly hôn bà U có ý kiến muốn nuôi cả 02 con, ông N phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là mỗi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến các khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên trong vụ án này bà U cũng không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi con chung, nếu tòa án giải quyết ly hôn thì bà sẽ có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết sau

Về tài sản chung, nợ chung: Bà U thống nhất không yêu cầu tòa giải quyết, khi nào tòa án xử bà sẽ làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Bà U giữ nguyên quan điểm, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến

+ Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng

quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Về thời hạn chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; Đối với đương sự: từ khi thụ lý vụ án tới nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 của BLTTDS. Bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị U đăng ký kết hôn tại UBND phường Xuân Tín, Quận Thọ Xuân, TP Thanh Hóa vào năm 2007, nên hôn nhân của ông N và bà U là hợp pháp.

Về mâu thuẫn hôn nhân: Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành đã làm rõ mâu thuẫn của ông N và bà U là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Hiện ông bà có 02 con chung tên Đỗ Thị Huyền T sinh ngày 13/11/2004 và Đỗ Văn P sinh ngày 10/10/2010, hiện các con đang ở cùng bà U. Tuy nhiên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét về nuôi dưỡng cấp dưỡng nên không đặt ra

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét nên cũng không đặt ra

Như vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho ông Đỗ Văn N được ly hôn với và bà Nguyễn Thị U .

Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1} Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nguyễn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc Ly hôn theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn bà Nguyễn Thị U có nơi cư trú tại ấp 5, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

{2} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên ông Đỗ Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1} Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị U tự nguyện sống chung với nhau năm chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2007 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng ông bà thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con cái cũng như trong công việc hàng ngày. Bà U, ông N thường xuyên cãi vã, to tiếng nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, ngột ngạt. Mâu thuẫn vợ chồng lúc đầu ít nhưng

sau đó cứ lớn dần lên, vợ chồng không còn chia sẻ, đồng cảm, thấu hiểu nữa mà trở nên xa lạ như người dưng, không còn trò chuyện gì với nhau nữa. Đến năm 2010 thì ông N bà U sống ly thân với nhau cho đến nay không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Bà U không đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn mà cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là ông N có người phụ nữ khác bên ngoài nên dẫn đến vợ chồng tranh chấp cải vả, xô xát nhau, ông N đánh đập bà tàn nhẫn gây thương tích cho bà. Mỗi lần vợ chồng bà U, ông N xô xát nhau thì chính quyền địa phương và công an xã phải can thiệp nhưng bà U không đồng ý ly hôn vì ông N không chịu chia tài sản cho bà. Xét thấy, mặc dù bà U không đồng ý ly hôn nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà U đều khẳng định bà và ông N đã mâu thuẫn rất trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vả xô xát nhau, đánh đập nhau phải nhờ công an xã can thiệp nhiều lần, ông bà không thể chung sống với nhau được nữa. Đồng thời bà cũng xác định vợ chồng đã có thời gian dài sống ly thân, bà và ông N không còn quan tâm chăm sóc nhau và cũng không còn liên lạc gì đến nhau. Như vậy, hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa ông N, bà U đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt do đó cần căn cứ vào khoản 1 điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông N, cho ông N được ly hôn với bà U. Đối với ý kiến của bà U về việc không đồng ý ly hôn vì ông N không chia tài sản chung là không có căn cứ bởi việc phân chia tài sản chung của vợ chồng sẽ được giải quyết khi các ông N, bà U có đơn yêu cầu. Trong vụ án bà U không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử thể không đề cập giải quyết mà sẽ thụ lý giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

{2.2} Về nuôi con chung: Ông N, bà U có 02 con chung tên Đỗ Thị Huyền T sinh ngày 13/11/2004 và Đỗ Văn P sinh ngày 10/10/2010, hiện các con đang ở cùng bà U. Tại phiên tòa bà U có ý kiến muốn nuôi cả 02 con, ông N phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là mỗi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà U không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với con chung nên Hội đồng xét xử cũng không đề cập giải quyết trong vụ án này mà sẽ thụ lý giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

{2.3} Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông N phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân*: Cho ông Đỗ Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị U
2. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Đỗ Văn N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009482 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Thành

Phạm Xuân Đính

Ung Thị Ngọc Thanh